TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TÂN PHÚ ĐÔNG** **TỈNH TIỀN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **118**/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 18-7-2023
V/v tranh chấp *"Xin ly hôn"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN PHÚ ĐÔNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Văn Lắm

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Tuyết Dung
2. Bà Huỳnh Thị Thu Hồng

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Ngọc Hạnh – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Phú Đông, tỉnh Tiền Giang.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Phú Đông*:** Không tham gia.

Ngày 18 tháng 7 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân Phú Đông xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 48/2023/TLST-HNGĐ ngày 21 tháng 3 năm 2023 theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 66a/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 25 tháng 5 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: **Phạm M.N**, sinh năm 19xx (có đơn xin vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện Tân Phú Đông, tỉnh Tiền Giang.

2. Bị đơn: **Phan T.L**, sinh năm: 19xx (vắng mặt không lý do)

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện Tân Phú Đông, tỉnh Tiền Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn anh Phạm M.N trình bày*

Anh và chị L quen biết nhau do mai mối, tìm hiểu khoảng 6 tháng thì tiến tới hôn nhân, có tổ chức cưới, không đăng ký kết hôn. Sau khi cưới vợ chồng sống hạnh phúc đến năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân do chị L có tình cảm với người đàn ông khác bên ngoài và bỏ anh từ đó đến nay không về thăm con. Nay không còn tình cảm, anh yêu cầu ly hôn với chị L.

Về con chung: Có 02 con chung tên Phạm M.T, sinh năm 19xx và Phạm Thị H.X, sinh năm 20xx. Hai con chung đã trưởng thành và có khả năng lao động được, anh không yêu cầu giải quyết về nuôi con và cấp dưỡng.

Về tài sản chung: Anh và chị L tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

**** Quá trình tố tụng bị đơn chị Phan T.L đã được Tòa án tống đạt các văn bản tố tụng hợp lệ, nhưng chị L không đến Tòa án trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu xin ly hôn.***

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi xem xét các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về tố tụng:* Tại phiên tòa, anh N có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn chị L đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt, không vị sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan, nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] *Về quan hệ pháp luật tranh chấp:* đây là vụ án tranh chấp "Xin ly hôn" theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

[3] *Xét yêu cầu khởi kiện của anh N về việc xin ly hôn,* Hội đồng xét xử nhận thấy:

- *Về quan hệ hôn nhân*: anh N và chị L có thời gian chung sống với nhau từ năm 1993, anh chị có tổ chức lễ cưới có 02 con chung nay đã trưởng thành. Từ sau khi cưới đến nay anh, chị không đăng ký kết hôn.

Tại phiên tòa hôm nay, anh chị đều vắng mặt. Qua xem xét các tài liệu, chứng cứ và lời trình bày của anh chị trong quá trình tố tụng. Hội đồng xét xử thấy rằng, anh N, chị L có đủ điều kiện kết hôn nhưng chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn nên không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Anh N có đơn đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn với chị L, Tòa án đã triệu tập chị L để trình bày ý kiến đối với yêu cầu ly hôn với anh N, nhưng chị không đến. Do vậy, Hội đồng xét xử Hội đồng xét xử tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh N và chị L theo quy định tại khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[4] Về con chung: Các con đã trưởng thành, có khả năng lao động được nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về tài sản chung: Anh N yêu cầu để anh chị tự thỏa thuận nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về nợ chung: Anh N không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] Về án phí: Anh N phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228, Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Không chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh Phạm M.N.

1. Về hôn nhân: Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh Phạm M.N và chị Phan T.L.

2. Về nuôi con chung:

Con chung tên Phạm M.T, sinh năm 1995 và Phạm Thị H.X, sinh năm 2002, đã trưởng thành và có khả năng lao động.

3. Về án phí: Anh Phạm M.N phải chịu tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng), được trừ vào số tiền 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu số 0008496 ngày 20 tháng 3 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Phú Đông, tỉnh Tiền Giang. Anh N đã nộp xong án phí. Chị L không phải nộp án phí sơ thẩm.

Trường hợp bản án được thực hiện theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Anh N, chị L có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niệm yết bản án công khai.

Nơi nhận:
- VKSND huyện TPĐ;
- Chi cục THADS huyện TPĐ;
- Các đương sự;
- Lưu án văn, hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Đặng Văn Lắm